



Fpt Telecom

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,863,929,545,839	3,631,795,847,521
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		313,157,494,504	282,027,493,486
1	Tiền	111	4	68,177,885,217	40,874,417,168
2	Các khoản tương đương tiền	112		244,979,609,287	241,153,076,318
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,593,039,336,332	1,028,368,640,271
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,593,039,336,332	1,028,368,640,271
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		954,158,255,285	998,009,596,472
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		937,126,959,849	1,136,899,371,137
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,123,078,317	28,431,272,232
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		41,472,449,393	23,324,272,650
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(55,564,232,274)	(190,645,319,547)
IV.	Hàng tồn kho	140	5	369,982,688,440	473,753,502,668
1	Hàng tồn kho	141		369,982,688,440	473,753,502,668
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		633,591,771,278	849,636,614,624
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		505,128,057,529	685,420,273,936
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,674,392,147	61,486,085,601
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	111,789,321,602	102,730,255,087
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,980,768,394,316	3,728,810,401,782
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		37,062,784	2,981,643,243
1	Phải thu dài hạn khác	216		37,062,784	2,981,643,243
II.	Tài sản cố định	220		3,099,711,303,617	2,925,749,763,381
1	Tài sản cố định hữu hình	221		2,946,474,141,593	2,767,996,457,250
	Nguyên giá	222		5,745,919,314,411	4,887,435,525,946
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,799,445,172,818)	(2,119,439,068,696)
2	Tài sản cố định vô hình	227		153,237,162,024	157,753,306,131
	Nguyên giá	228		273,236,124,664	259,482,375,411
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119,998,962,640)	(101,729,069,280)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		214,146,967,623	217,795,128,330
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		214,146,967,623	217,795,128,330
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		256,306,987,671	190,161,150,175
1	Đầu tư vào công ty con	251		263,457,441,356	194,459,441,356
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	6,000,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13,150,453,685)	(10,298,291,181)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		410,566,072,621	392,122,716,653
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		360,876,812,694	335,391,459,935
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		49,689,259,927	56,731,256,718
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,844,697,940,155	7,360,606,249,303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số cuối quý
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	5,033,996,014,586	4,959,756,011,621
I. Nợ ngắn hạn	310	4,584,875,818,916	4,514,746,295,618
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,018,692,001,449	1,255,012,162,765
2 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313 7	40,120,991,889	70,540,042,708
3 Phải trả người lao động	314	371,877,557	276,978,849
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	256,850,594,476	251,422,070,956
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	758,596,537,864	1,056,281,871,620
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	284,751,738,365	105,540,969,334
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,094,181,289,625	1,660,677,134,056
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	131,310,787,691	114,995,065,330
II. Nợ dài hạn	330	449,120,195,670	445,009,716,003
1 Phải trả dài hạn khác	337	-	364,134,497
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	449,120,195,670	444,645,581,506
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,810,701,925,569	2,400,850,237,682
I. Vốn chủ sở hữu	410 8	2,810,701,925,569	2,400,850,237,682
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,370,786,090,000	1,246,198,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,370,786,090,000	1,246,198,090,000
2 Cổ phiếu quỹ	415	(300,150,000)	(300,150,000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	131,972,384,482	
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,308,243,601,087	1,154,952,297,682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	780,149,508,348	453,770,730,061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	528,094,092,739	701,181,567,621
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	7,844,697,940,155	7,360,606,249,303

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9	1,401,857,994,627	1,562,940,897,200	5,369,352,425,707	4,458,824,016,030
2	Các khoản giảm trừ	02		4,964,192,633	4,622,189,221	22,014,892,660	10,695,802,593
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,396,893,801,994	1,558,318,707,979	5,347,337,533,047	4,448,128,213,437
4	Giá vốn hàng bán	11	10	748,283,450,118	1,031,572,735,195	3,057,382,251,115	2,448,606,508,527
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		648,610,351,876	516,168,982,607	2,289,955,281,932	1,999,521,704,910
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	11	224,691,236,228	213,439,321,510	365,203,815,209	268,078,478,801
7	Chi phí tài chính	22	12	43,096,347,883	50,862,205,398	155,958,231,308	86,899,501,548
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		37,925,030,103	45,770,467,443	150,786,913,155	66,726,228,145
8	Chi phí bán hàng	24		138,962,177,604	139,861,703,464	475,241,711,365	434,303,533,507
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		296,936,595,136	227,349,495,267	1,061,606,610,133	878,072,285,287
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		394,306,467,481	311,534,899,988	962,352,544,335	868,324,863,369
11	Thu nhập khác	31		377,102,714	1,477,242,090	2,573,727,168	5,024,937,722
12	Chi phí khác	32		2,195,658,710	1,425,033,585	5,496,522,201	2,477,436,376
13	Lợi nhuận khác	40		(1,818,555,996)	52,208,505	(2,922,795,033)	2,547,501,346
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		392,487,911,485	311,587,108,493	959,429,749,302	870,872,364,715
15	<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	51		21,731,408,059	59,012,788,695	68,803,482,537	157,711,302,836
16	<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	52		(3,988,907,897)	(48,222,566,547)	7,042,276,794	(70,675,417,392)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		374,745,411,324	300,796,886,347	883,583,989,971	783,836,479,272


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2017


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng





Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

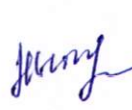
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/12/2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	960,947,284,007	870,872,364,715
2	Điều chỉnh cho các khoản:		536,721,499,298	355,459,207,975
-	Khấu hao tài sản cố định	02	704,704,070,569	514,019,314,099
-	Các khoản dự phòng	03	39,706,638,069	38,155,415,900
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,557,291,392	975,067,996
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(360,033,413,887)	(264,416,818,165)
-	Chi phí lãi vay	06	150,786,913,155	66,726,228,145
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,497,668,783,305	1,226,331,572,690
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	279,554,009,421	(216,107,213,119)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	106,810,321,785	(218,097,536,851)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(208,373,475,228)	737,833,826,330
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	199,618,557,102	(464,235,770,590)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(128,160,255,156)	(31,834,625,339)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(109,444,953,491)	(129,039,250,274)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	306,733,266	719,417,204
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,040,065,130)	(5,475,457,262)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,636,939,655,874	900,094,962,789
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(982,557,870,789)	(1,465,086,950,940)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	187,129,091	230,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(564,670,696,061)	(1,026,679,671,836)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(68,998,000,000)	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83,067,195,170	60,214,909,228
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1,532,972,242,590)	(2,431,321,713,548)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	2,971,812,214,509	3,481,357,114,375
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,533,833,444,776)	(2,074,834,677,138)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(510,816,182,000)	(373,698,566,625)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72,837,412,267)	1,032,823,870,612
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	31,130,001,018	(498,402,880,147)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	282,027,493,486	780,430,373,632
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	313,157,494,504	282,027,493,485


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2017


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 17 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 20 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2016 là 5.734 người (31/12/2015: 6.315 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền, lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016 (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

- (a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền mặt	3,674,885,946	2,562,806,396
Tiền gửi ngân hàng	64,502,999,271	38,311,610,772
Các khoản tương đương tiền	244,979,609,287	241,153,076,318
Tổng tiền	<u>313,157,494,504</u>	<u>282,027,493,486</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Hàng mua đang đi đường	62,059,799,200	107,988,129,370
Hàng hóa	285,367,305,757	52,779,112,532
Công cụ	22,555,583,483	312,986,260,766
Tổng cộng	<u>369,982,688,440</u>	<u>473,753,502,668</u>

6. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2016 như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	5,231,123,401	5,231,123,401
Công ty TNHH MTV Viễn thông quốc tế FPT (FTI)	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	104,228,317,955	104,228,317,955
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	68,998,000,000	
	<u>263,457,441,356</u>	<u>194,459,441,356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong năm		Thuế được khấu trừ	31/12/2016	
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc			Số phải thu/nộp hoặc bù trừ
			VND			
	VND	VND	VND		VND	
a) Các khoản phải thu						
Thuế GTGT	-	20,491,430,237	15,112,998,887		5,378,431,350	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102,684,839,480	3,330,470,640	-		106,015,310,120	
Các loại thuế khác	45,415,607	4,054,418,406	3,704,253,881		395,580,132	
Cộng	102,730,255,087	27,876,319,283	18,817,252,768		111,789,321,602	
b) Các khoản phải trả						
Thuế giá trị gia tăng	9,263,059,855	874,246,740,208	297,774,219,458	568,531,766,589	17,203,814,016	
- Thuế GTGT đầu ra	9,263,059,855	788,769,471,630	212,296,950,880	568,531,766,589	17,203,814,016	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	85,477,268,578	85,477,268,578		-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-	
Thuế nhập khẩu	284,787	4,562,416,090	4,562,700,877		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59,012,788,694	75,845,759,331	113,127,139,966		21,731,408,059	
Các loại thuế khác	2,263,909,372	23,811,957,680	24,890,097,238		1,185,769,814	
Thuế thu nhập cá nhân	2,227,411,417	19,139,347,600	20,243,831,128		1,122,927,889	
Thuế khác	36,497,955	4,672,610,080	4,646,266,110		62,841,925	
Các khoản phải nộp khác		813,805	813,805		-	
Các khoản phí, lệ phí	-	813,805	813,805		-	
Cộng	70,540,042,708	978,467,687,114	440,354,971,344	568,531,766,589	40,120,991,889	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

8. VỐN CỔ ĐÔNG

Thay đổi trong vốn cổ đông

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/1/2015	1,246,198,090,000	(300,150,000)		827,540,112,061	2,073,438,052,061
Vốn góp				-	-
Lợi nhuận thuần trong năm trước				783,836,479,272	783,836,479,272
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(77,904,965,511)	(77,904,965,511)
Chia cổ tức bằng tiền				(373,769,382,000)	(373,769,382,000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu				(4,749,946,140)	(4,749,946,140)
Số dư tại ngày 31/12/2015	1,246,198,090,000	(300,150,000)		1,154,952,297,682	2,400,850,237,682
Vốn góp				-	-
Lợi nhuận thuần trong năm				885,101,524,676	885,101,524,676
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển			131,972,384,482	(131,972,384,482)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(87,981,589,655)	(87,981,589,655)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	124,588,000,000			(124,588,000,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền				(386,228,182,000)	(386,228,182,000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu				(1,040,065,134)	(1,040,065,134)
Số dư tại ngày 31/12/2016	1,370,786,090,000	(300,150,000)	131,972,384,482	1,308,243,601,087	2,810,701,925,569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.370.786.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	68,762,845	50.16%	62,511,678	50.16%
Công ty Cổ phần FPT	62,570,941	45.65%	56,882,674	45.64%
Các cổ đông khác	5,714,808	4.17%	5,195,442	4.18%
	137,048,594	99.98%	124,589,794	99.98%
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.02%	30,015	0.02%
	137,078,609	100%	124,619,809	100%

9. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2016	31/12/2015
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	60,682,309,058	92,518,305,805
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,308,670,116,649	4,366,305,710,225
Các khoản giảm trừ doanh thu	22,014,892,660	10,695,802,593
Doanh thu thuần	5,347,337,533,047	4,448,128,213,437

10. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31/12/2016	31/12/2015
Giá vốn hàng bán	75,935,681,042	103,459,993,979
Giá vốn dịch vụ	2,981,446,570,073	2,345,146,514,548
Tổng cộng	3,057,382,251,115	2,448,606,508,527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH


	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Doanh thu lãi tiền gửi	97,948,163,863	42,819,443,154
Lãi chênh lệch tỉ giá	3,025,481,895	2,299,795,406
Cổ tức LN được chia	264,097,394,428	222,855,733,772
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132,775,023	103,506,469
Tổng cộng	<u>365,203,815,209</u>	<u>268,078,478,801</u>

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Chi phí lãi vay	150,786,913,155	66,726,228,145
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,319,154,914	16,571,228,475
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,852,163,239	3,602,044,928
Tổng cộng	<u>155,958,231,308</u>	<u>86,899,501,548</u>


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2017


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc